

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực của Công ty cổ phần Tư vấn khảo sát và Kiểm định xây dựng HTM - Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực

**Công ty cổ phần Tư vấn khảo sát và Kiểm định xây dựng HTM –
Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0201654154 Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 11 năm 2015; Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 10 năm 2025. Cơ quan cấp: Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp – Sở Tài chính TP.Hải Phòng.

- Địa chỉ: Số 171 Đường Bùi Viện, phường An Biên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

- Tel: 0962.765.843

- Email: info.htmhp@gmail.com – Web: www.htmhp.com.vn

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.**

Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD HAP 005** (Theo Giấy chứng nhận số 14/GCN-SXD ngày 27/11/2025 của Sở Xây Dựng Hải Phòng)

Địa chỉ: Số 171 Đường Bùi Viện, phường An Biên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0962.765.843 – Web: <https://htmhp.com.vn/> - Email: info.htmhp@gmail.com

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)

4. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)

5. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (*Danh mục kèm theo quyết định này*)
6. Thông tin trạm hiện trường (*Danh mục kèm theo quyết định này*)
7. Tất cả các nội dung Quyết định này được công bố công khai tại Website:
<https://htmhp.com.vn/>

Công ty cổ phần Tư vấn khảo sát và Kiểm định xây dựng HTM - Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT
VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG HTM**

Nơi nhận:

- Web: <https://htmhp.com.vn/>
- Sở xây dựng thành phố Hải Phòng
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Chử

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo quyết định số 0204/2026/QĐ-HTM, ngày 02/04/2026 của Công ty cổ phần Tư vấn khảo sát và Kiểm định xây dựng HTM)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
THỬ NGHIỆM XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; ASTM C184, C188, C204; AASHTO T128, T133, T153, T192; JIS R5201
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, hàm lượng bọt khí trong xi măng	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 8876:2012; ASTM C187, C191, C266, C451; AASHTO T131, T129; JIS R5201:97
3	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:09; TCVN 9488:12; ASTM C109; AASHTO T106; ASTM C1074; EN 196-1:05; JIS R5201:97
4	Xác định độ nở sunphat, thay đổi chiều dài thanh vữa, xác định nhiệt thủy hoá.	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:13; TCVN 12003:18; ASTM C490; ASTM C452; ASTM C1102; ASTM C1038; TCVN 6070:2005
5	Xác định hàm lượng MKN, hàm lượng MgO, hàm lượng SO ₃ , cặn không tan.	TCVN 141:2023; TCVN 6760:2018; TCVN 6820:2015; ASTM C114; BS EN 196; AASTO T105
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
6	Xác định độ sụt, độ chảy xoè của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; BS EN 12350:09; ASTM C143/C143M; C138; AASHTO T119; JIS A1101
7	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022; ASTM C 1170-91; ASTM C138; EN 12350-3
8	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:1993; BS EN 12350-6; ASTM C138; AASHTO T121
9	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2202; ASTM C232; EN 480-4; AASHTO T158; BS EN 12350-4; JIS A1123
10	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; ASTM D2850; AASHTO T234; BS 1377:90
11	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173, C231, C233, C127, C128, C642; AASHTO T152; T121
12	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng, độ hút nước	TCVN 3112:2022; TCVN 3113:22; ASTM C185; C231; C57; C127; C128; C1585;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		C642; EN 12390-7
13	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022; ASTM C418
14	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C29; C138, C642; AASHTO T121; EN 12390-7
15	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; DIN 1048; ASTM C403; C1585, CRD C48; EN 12390-8
16	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157; AASHTO T160; JISA1129:10
17	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42, C1231; AASHTO T22, T140, T142; BS 1881; EN 12390-3; EN 12504-1; JISS A1107, A1108; AS 1012.9
18	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T177; EN 12390-5; JIS A1114, A1106
19	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ của bê tông	TCVN 3120:2022; AASHTO T198; ASTM C496-11; ASTM B3067; EN 12390-6:2009; JIS A 1113:2006
20	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403
21	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469-10; JIS A 1127:10, JIS A 1149:10
22	Xác định độ pH của vữa và bê tông	TCVN 9339:2012
23	Xác định các tính chất của bê tông tự đầm: Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang; xác định thời gian chảy qua phễu V; xác định khả năng chảy qua hộp L; xác định khả năng chảy qua vòng J; xác định khả năng chống phân tầng theo phương pháp sàng	TCVN 12209-2018; TCVN12301-2018; AASTM C1611; C1621
24	Xác định hàm lượng ion Clo và thấm Clo trong bê tông	TCVN 9337-2012; AASTM C1152; C1218; AATHO T260
25	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336: 2012; ASTM C114
26	Bó vữa bê tông đúc sẵn và gổi công bê tông đúc sẵn; xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; khả năng chịu tải.	TCVN 10797: 2015; TCVN 10799: 2015
27	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340: 12; ASTM C1064; AASHTO T309
28	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490: 12; ASTM C900-06
29	Xác định cường độ kéo bề mặt và kéo trực tiếp	TCVN 9491: 12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
30	Xác định cường độ chịu kéo khi ép chế	TCVN 8862: 2011
31	Xác định chiều rộng vết nứt bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879: 2009
32	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; TCXD 239 – 2006; GOST 28570-90
33	Thiết kế thành phần mẫu hình trụ - bê tông cường độ cao	TCVN 10306:2014
34	Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
35	Lựa chọn thành phần cấp phối bê tông thông thường, bê tông nặng, bê tông khối lớn	ACI 211.1-91
VỮA XÂY DỰNG		
36	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; TCVN 9028:2011; EN 1015-1:1999
37	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; TCVN 9028:2011; ASTM C1437
38	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
39	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; ASTM C230; TCVN 9028:2011
40	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C807; ASTM C953; ASTM C403; TCVN 9028:2011
41	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
42	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M; ASTM C109, C348; ASTM C349; EN 1015-12:00, EN 12190; TCVN 9028:2011
43	Xác định độ dính bám của vữa đã đóng rắn trên nền;	TCVN 3121-12:2022; TCVN 9028:2011
44	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1403-06, TCVN 9028:2011
45	Xác định thời gian điều chỉnh, Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa trát sử dụng cho bề mặt ngoài khối xây	TCVN 9028:2011
46	Xác định hàm lượng ion chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022; ASTM C1218/C1218M; ASTM C1152
47	Vữa bền hóa gốc polyme	TCVN 9080:12; ASTM C940-89
48	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã	TCVN 9204:12; TCVN 8824:11; EN 445, ASTM C939, C940, C1437, C230, ASTM C827, C1090, ASTM C157, C596; C942

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	đóng rắn, độ co khô của vữa	
49	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định lượng vón cục trên sàng, xác định độ chảy, xác định độ giãn nở, xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, xác định thời gian đông kết, xác định cường độ nén	TCVN 11971:18, BS EN 447
50	Xác định thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước do mao dẫn của vữa trát; độ lan chảy vữa; sự thay đổi của chiều dài vữa đã đóng rắn (độ co, nở); thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết; độ tách nước	TCVN 9028:2011, TCVN 9204:2012, ASTM C939/C157-08/C 827-10/C 940-10a/C 1107-11
51	Vữa xi măng thủy lực (vữa trám khe): Xác định độ chảy, độ cứng shore A, khả năng đùn chảy, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính, ảnh hưởng lão hoá nhiệt, cường độ chịu nén, cường độ chịu uốn, độ trương nở thể tích sau 240h, trọng lượng riêng, độ hấp thụ nước	ASTM C661; ASTM C349; ASTM C348; ASTM D71, ASTM D471; ASTM D1622, ASTM C1016, EN 445
52	Chế tạo mẫu và thử nghiệm mẫu bê tông siêu tính năng UHPC (Thử nén, uốn, modul đàn hồi và hệ số Poison khi nén tĩnh, từ biến, thay đổi chiều dài, khả năng chống mài mòn, khả năng chống xâm nhập ion Clorua)	ASTM C1856-17; ASTM C39; ASTM C1609; ASTM C469; ASTM C512; ASTM C157; ASTM C341; ASTM C944; ASTM C1202
53	Thí nghiệm cường độ vữa hiện trường	ASTM D805 (PT)
54	Vật liệu chống thấm gốc xi măng dạng lỏng: Xác định cường độ bám dính sau ngâm nước, cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt, khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường	EN 14891:2017; EN 13578:2003
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA		
55	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/C136M; AASHTO T11, T27; JIS A1102; BS 1881; EN 933;
56	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128, C29, C566; AASHTO T19, T191, T84, T205, T238, T85, T225; EN 1097
57	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C29, C70, C127, C566; AASHTO T85; EN 1097
58	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29/C29M; AASHTO T19; EN 1097-4:1998; JIS A 1104:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
59	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C70, C566; AASHTO T142, T255; EN 1097-5:2008; JIS A 1125:2007
60	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; ASTM C142, C117; AASHTO T112, T11, T176; EN 933-1:2012; JIS A 1137:2005
61	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; D2974; AASHTO T21; JIS A1105, A1142
62	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170; ASTM D2938; JIS M 0302:2000
63	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM C170, D2938; ; ASTM C131; AASHTO T96; JIS M 0302:2000
64	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; D4791; AASHTO T98, T327, T112, T96;; EN 1092-2:2010; JIS A 1121:2007
65	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM C88, D4791; C117; AASHTO T335; EN 933:2012
66	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006; TCVN 9205:2012; ASTM C227; ASTM C1152-04a, C1218-99
67	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; TCVN 9205:2012; EN 1744-5; ASTM C1152-04a, ASTM C1218-99(08)
68	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006; AASHTO T104; ASTM C88
69	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T122 ; JIS A1126 :2007
70	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
71	Xác định lượng Silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
72	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
73	Xác định chỉ số ES	AASHTO T176; ASTM D2419; TCVN 14134
74	Xác định góc nghi tự nhiên của cát	14 TCN 146:2005; TCVN 8724:2012; ASTM D1883; AASHTO T139
75	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch muối Na ₂ SO ₄ và MgSO ₄	ASTM C88; AASHTO T104
76	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hạt lượng hạt < 75mm	TCVN 9205:2012; TCVN 14135;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
77	Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm	AASHTO T11
78	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112
79	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123:98
80	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11087:2017; AASHTO T304, T326
81	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862: 2011
82	Xác định độ ẩm, độ hút nước đá gốc; PP xác định khối lượng thể tích đá gốc; xác định độ bền nén đá gốc	TCVN 10321: 2014; TCVN 10322: 2014; TCVN 10324: 2014
83	Modun đàn hồi mẫu đá gốc	ASTM D3148-96
84	Cốt liệu nhẹ, xác định thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích, độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi, độ hút nước, độ ẩm, hàm lượng sunfua, sunfat hoà tan, khối lượng mất khi đun sôi	TCVN 6221:1997
PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ XI MĂNG		
85	Phụ gia hóa học: Xác định độ pH; Độ mịn; tỷ trọng; hàm lượng chất khô; Kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước và ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông và cường độ của bê tông; Ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở của bê tông; Hàm lượng ion Clo; SiO ₂ ; Hàm lượng mất khi nung	TCVN 8826:2024; TCVN 10302:2014; TCVN 7131:2002; TCVN 141:2023; ASTM C494-12; ASTM C1017M-07; AASHTO M194-11
86	Phụ gia khoáng: Xác định độ mịn; khối lượng riêng; chỉ số hoạt tính; thành phần hoá học; Kiểm tra khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm giãn nở của vữa, bê tông sử dụng phụ gia	TCVN 8827:2011; TCVN 8825:2011; TCVN 7131:2002; ASTM C311-2011; ASTM C1240-2011.
87	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016;
88	Phụ gia tro bay: Xác định độ ẩm, độ mịn theo lượng sót trên sàng 0.045mm, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng SO ₃ ; Hàm lượng canxi oxit tự do (CaOtd); Hàm lượng lưu huỳnh; Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng kiềm có hại; Hàm lượng ion clo (Cl ⁻); Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày; Độ ẩm	TCVN 10302:2014; TCVN 8262:2009; TCVN 8827:2011; TCVN 141:2023; ASTM C430-17, ASTM C204-24
89	Xi lò cao xác định: Khối lượng riêng, bề mặt riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, tỷ lệ độ lưu động, độ ẩm, hàm lượng MgO, SO ₃ , Cl, Al ₂ O ₃ , CaO,	TCVN 13605:2023; TCVN 11586:2016; TCVN 8265:2009; TCVN 141:2008; TCVN 4315:2024; ASTM C403-08

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	SiO ₂ , mất khi nung, hệ số kiềm	
90	Kiểm tra chất lượng đất sét	TCVN 7131: 2002
DUNG DỊCH BENTONITE		
91	Độ ổn định, độ nhớt, độ pH, khối lượng riêng, cường độ cắt, hàm lượng cát, độ dày áo sét, tỷ lệ keo, lượng tách nước	TCVN 9395 : 2012; TCVN 11893:17; TCVN 13068:20; ASTM D4380; ASTM D4972; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D6243
NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
92	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan; hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
93	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; ISO 8467; TCVN 2671:78; TCVN 4565:1988
94	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
95	Độ pH	TCVN 6492:11; ISO 10523:2008; AASHTO T26
96	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:96; ISO 9297:1989; ASTM D512
97	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ⁻²)	TCVN 6200:96; ISO 9280:1990; ASTM D516:02
98	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6193-3:2000 (ISO 9964-3:1993)
99	Xác định hàm lượng Canxi, Magie	TCVN 6196:2000
SILICON XĂM KHE CHO KẾT CẤU XÂY DỰNG		
100	Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng, ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến tổn hao khối lượng, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:2009
SẢN PHẨM BÊ TÔNG TỔNG ĐÚC SẴN		
101	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9116:2012
102	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012
103	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10798:15; TCVN 6394: 2014; TCVN 10799:15
104	Cột điện bê tông cốt thép li tâm: Xác định kích thước và và khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 5847:2016; JIS A5309-1995
105	Thí nghiệm hố ga BTCT, mương BT thành mỏng đúc sẵn, nắp hố ga, hố thăm, giếng thăm: Xác định kích thước và mức sai lệch kích thước; Xác định ngoại quan và các khuyết tật; khả năng chống thấm nước; khả năng chịu tải	TCVN 10333: 2014; TCVN 6394: 2014

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
106	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc, độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục, khả năng bền cắt thân cọc, độ bền uốn mối nối cọc	TCVN 7888:2014; JIS 5335
107	Bó vỉa bê tông đúc sẵn và gối công bê tông đúc sẵn: xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015; TCVN 10799:2015
THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN		
108	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009); TCVN 9391: 2012; TCVN 6287 :1997 (ISO 10665 : 1990); TCVN 6288 : 1997 (ISO 10544 : 1992); AASHTO T244; AASHTO T68M/T68-09; ASTM A370, A615; ASTM A36/A36M; JIS Z2241:1998; GB/T228:2008; GB/T232:2010; BS EN 1002-1
109	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438 : 2005); TCVN 9391: 2012; TCVN 6287 :1997 (ISO 10665 : 1990); TCVN 6288 : 1997 (ISO 10544 : 1992); JIS Z2248:1996; ASTM E290; A370, A438,A615; AASHTO T244
110	Kiểm tra chất lượng mối hàn – thử uốn	TCVN 5401: 2010; ASTM E190; AWS D1.1/D1.1M:10; ASME BPV code:2011; JIS Z3040:95
111	Kiểm tra chất lượng hàn ống – thử nén dẹt	TCVN 5402: 2010; TCVN 1830: 2008
112	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403: 2010; AWS D1.1/D1.1M:10; JIS Z3040:95; AASHTO T68
113	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại: thử kéo ngang, thử kéo dọc	TCVN 8310: 2010; TCVN 8311: 2010
114	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-Phương pháp kiểm tra bằng bột từ	TCVN 4396:2018; TCVN 11244:18; TCVN 11759:16; TCVN 11762:16; AWS D1.1; AWS D1.5; ASME BPV code :2011; EN 1290:98; ASTM E709:01; ASTM E1444:05
115	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-Phương pháp thâm thấu	TCVN 4617:18; TCVN 5880:10; TCVN 11761:16; AWS D1.1/D1.1M 2015; ASME CODE Section V; VIII 2010 EN 571:97; ASTM E165:03
116	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:18; TCVN 11244:18; TCVN 11760:16; AWS D1.1; ASTM D1.5; EN 25817; ASTM E164:03; ASME BPV code:2011; JIS Z3060:94
117	Bulông, đai ốc: Kiểm tra kích thước hình học bulông, thử kéo, lực xiết, lực cắt	TCVN 1916:95; ISO 898-1:09; TCVN 1917 – 1993; ASTM A370-10; ASTM E8-09; ASTM F606-10; BS 3692:01; BS B1186:95;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		HS B51:00; HS Z2241:98; ASTM A325
118	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023; TCVN 7937-1:2013; TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24; JIS Z171
119	Thử nghiệm ống kim loại	ASTM A53
120	Kiểm tra nắp, song chắn rác: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10333-3: 2016; BS EN 124:2015
121	Kiểm tra sức chịu tải của nắp hố ga	BS EN 124:94
122	Thí nghiệm nê, neo, cáp dự ứng lực, thử kéo đồng bộ nê neo	22TCN 267:2000; TCVN 10568:17; TCVN 6284:97; TCVN 11243:2016; BS 4447:73; ASTM A370
123	Cáp dự ứng lực bọc Epoxy: độ bám dính với vỏ bọc, độ dính bám của cáp với bê tông, thử kéo, thử chùng ứng suất, thử tính dẻo, thử kéo mỏi, thử hiệu suất neo	TCVN 10952:2015; ASTM E328, A416/416M
124	Xác định chiều dày, độ bám dính, khối lượng lớp mạ, chiều dày sơn	TCVN 4392:86; TCVN 5408:07; TCVN 7665:07; TCVN 2095-93; ASTM A90; A123; A153; A751; E376; EN 14571;
125	Thử tính chất cơ học đối với thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6288:1997; BS 4449; BS E1002; ASTM A1061; ASTM A370:94, A416:93
126	Thử tính chất cơ học đối với thép phủ epoxy làm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	TCVN 7934:2009; TCVN 7935:2009; TCVN 7936:2009
127	Thử kéo bulong – Đai ốc trên đệm nghiêng	TCVN 1916:1995; ASTM A370:2002
128	Lực xiết của bulong cường độ cao	JIS B1186
129	Xác định độ cứng kim loại	TCVN 256-07; TCVN 257-1:01; AASHTO T70; ASTM E10; JIS Z2243; EN ISO 6506
130	Độ dai va đập	TCVN 312-07; EN 10045-1-90; ASTM A370-11; JIS Z 2242-05
131	Thép dùng cho bê tông cốt thép – phương pháp thử uốn và uốn lại	TCVN 6287-1997
132	Kiểm tra cốt thép bị ăn mòn bằng phương pháp điện thế	TCVN 9348: 2012
133	Thí nghiệm cơ lý lưới làm rọ đá, thảm đá: Đường kính dây, chiều dày bọc nhựa trung bình; lực căng mắt lưới; khối lượng tầng nhôm + kẽm phù hợp; trọng lượng riêng của nhựa PVC; độ cứng Shore D; khả năng chịu mài mòn; Cường độ chịu kéo đứt của nhựa bọc PVC, độ giãn dài và mô đun đàn	TCVN 10335:2014; ASTM A975, A641, A370, A856, A90/90M, D792, D2240, D1242, D412; TCVN 10335-14; BS EN 10223; BS443; BS 10244

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	hồi.	
134	Thí nghiệm kéo, uốn ống thép đen	BS 1387:85
135	Thí nghiệm cơ lý Nhôm, Inox, Gang, nắp gang: Xác định Dạng Profin và dung sai kích thước, dung sai góc, dung sai độ phẳng bề mặt, dung sai độ con vênh, dung sai chiều dài, xác định màng oxy hoá; độ cứng, độ bền kéo, độ giãn dài tương đối	TCVN 12513-2:18; TCXDVN 330-04 JIS G305; ASTM E1086
136	Thử nghiệm lực căng tấm lưới	ASTM A 975: 03
137	Kiểm tra áp lực đường ống	TCVN 2942:1993; TCVN 6250:1997; TCVN 6159:1996
BÊ TÔNG NHỰA		
138	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245, T230; ASTM D6927
139	Hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T1664 ; ASTM D2172
140	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27 ; ASTM C136
141	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng BTN ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209-90, ASTM D2041
142	Xác định tỷ trọng khối , khối lượng thể tích BTN ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166, T275
143	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; AASHTO T305
144	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304, T326
145	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
146	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
147	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011, ASTM D3203
148	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
149	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011, ASTM D6927
150	Phương pháp xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa, độ ổn định với nước, Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T245
151	Xác định sức kháng trượt bằng con lăn Anh	TCVN 10271:2014; AASHTO T245, ASTM D6927

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
152	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 13567:2022
153	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt (hệ số cường độ chịu kéo gián tiếp TSR)	AASHTO T283
154	Xác định chiều dày màng nhựa	TCVN 12759: 2019; phụ lục B-3287/QĐ-BGTVT
BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
155	Xác định khối lượng riêng; thành phần hạt; độ ẩm, hệ số thích nước, chỉ số dẻo của bột khoáng	22TCN 58:1984; TCVN 8735:2012; TCVN 12884:2020; TCVN7572-2:2006; TCVN 4197:2012; AASHTO T11; ASTM C136; AASHTO T37; AASHTO T255; AASHTO T134
156	Xác định Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số háo nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Hàm lượng nước; Lượng mất khi nung; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất nhựa và nhựa đường.	TCVN 12884-2:2020 22TCN 58:1984 ASTM D5329
NHỰA BITUM		
157	Xác định độ kim lún; chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:05; AASHTO T49; ASTM D5/D5M; BS EN 1426
158	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51
159	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
160	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48
161	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D6; ASTM D22; ASTM D1754; AASHTO T47; AASHTO T301
162	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
163	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228
164	Xác định độ nhớt động lực	TCVN 7502:2005, TCVN 8818-5:2011; ASTM D2170-01a; ASTM D88; AASHTO T72; AASHTO T201
165	Độ nhớt	TCVN 11196:2017; TCVN 7502:2005; 22TCN 319-04; ASTM D4402
166	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:05; DIN 52015; EN 12606-1

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
167	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625; ASTM D1664; AASHTO T182
168	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017; 22TCN 319-04; ASTM D6084;
169	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017; 22TCN 319-04; ASTM D5892
170	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:2017; ASTM D1754
NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXÍT, NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLIME GÓC AXIT		
171	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5/5M
172	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51
173	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
174	Xác định độ nhớt Saybolt Furol; Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ; Xác định hàm lượng hạt quá cỡ; Xác định điện tích hạt; Xác định độ khử nhũ; Thử nghiệm trộn với xi măng; Xác định độ dính bám và tính chịu nước; Thử nghiệm trung cắt; Xác định độ bay hơi; Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh; Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm; Xác định khả năng trộn lẫn với nước; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817:2011; AASHTO T59, T78; ASTM D6930, D244
NHỰA ĐƯỜNG LỎNG		
175	Xác định nhiệt độ bắt lửa, Xác định hàm lượng nước; Thử nghiệm chung cát; độ nhớt tuyệt đối.	TCVN 8818 :2011
CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CẤP PHỐI ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG		
176	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854; TCVN 14134:2024
177	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; ASTM D4959; AASHTO T265; TCVN 14134:2024
178	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90; ASTM D4318; TCVN 14134 :2024
179	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88, AASHTO T27, ASTM C136, D1140, D422; JIS A1204 ; TCVN 14134 :2024
180	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:2012; ASTM D3080; AASHTO T236

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
181	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2435; D3877, D4546, ASTM D2166-01; AASHTO T216 ; BS 1377-5
182	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99-10, AASHTO T180-10; ASTM D1557-02, ASTM D698-00a
183	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-04; ASTM 4914; ASTM 4253; AASHTO T204
184	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; TCVN 8821:2012; ASTM D1883; ASTM D4429; AASHTO T193-10
185	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850; ASTM D4767
186	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166; BS 1377-P7; AASHTO T116; JIS A 1216; GOST 12248
187	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012; GOST 24143
188	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012, ASTM D4829, ASTM D4546
189	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12; ASTM D427, AASHTO T92
190	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
191	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012, BS 1377
192	Xác định hệ số thấm K của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; AASHTO T49, T215; ASTM D2434 ; AS 1289.6.7.2, GOST 25584; JIS A1218
193	Xác định các đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012; ASTM D1883-99; BS 1377
194	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối hòa tan trong đất	TCVN 8726:2012; TCVN 7376: 04; TCVN 8727:2012; TCVN 9436:12; ASTM D2974; AASHTO T267
195	Xác định độ PH	TCVN 5979-07 (ISO 10390:2005)
196	Cọc xi măng đất, hỗn hợp đất gia cố xi măng: Xác định tính liên tục, tính kháng nén, modul đàn hồi	TCVN 9403:2012; TCVN 9906: 2013; ASTM D559: 96; ASTM D560: 96; ASTM D1633: 07; ASTM D1634: 06; ASTM D1635: 12
197	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của đá: khối lượng riêng, khối lượng thể tích, thành phần hạt, hàm lượng hạt thổi dẹt, ...	22TCN 57:84
198	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm tốt nhất, cường độ kháng ép, modul đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa - sấy, xác định cường độ kháng kéo của đất gia cố bằng chất kết	22TCN 59:84

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	dính với xi măng	
199	Xác định modul đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	22TCN 72:84; TCVN 9843: 2013; 22TCN 211:2006; ASTM D1633
200	Xác định cường độ ép chèn	22TCN 73- 84; TCVN 8862: 2011; ASTM C496/496M
201	Xác định thành phần cấp phối hạt trong đất khoáng	TCVN 6862:2012
202	Modun đàn hồi vật liệu trong phòng	TCVN 9843:2013
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
203	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:71; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12; TCVN 8730:12; ASTM D7460; ASTM D2937; AASHTO T204-90
204	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; TCVN 8730:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556-96; AASHTO T191-93
205	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2012
206	Thí nghiệm dính bám của cấp DUL với vữa bơm ống gen	ASTM D981
207	Thí nghiệm kéo neo hiện trường	ASTM D4435; ASTM E1512
208	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T256; ASTM D1194, D1196;
209	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m; Xác định độ bằng phẳng bằng (mặt đường ô tô theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI)	TCVN 8864:11; TCVN 8865:2011; ASTM E950; ASTM E1082
210	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965; AASHTO T278
211	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; AASHTO T256 ASTM D4695; ASTM D4729
212	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12; ASTM D1143/D1143M-07
213	Cọc - phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh nhỏ dọc trục, đẩy ngang	ASTM D3689-07; ASTM D3966-07
214	Siêu âm thành vách, kiểm tra độ thẳng đứng cọc khoan nhồi – Koden Test	TCVN 9395:11; 22 TCN 257:00
215	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:12; ASTM D6760
216	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882; ASTM

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		D4945
217	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:16; ASTM D4945
218	Thí nghiệm cọc theo phương pháp tự cân bằng - Phương pháp thí nghiệm O-cell	ASTM D8169/D8169M-18
219	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
220	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C805M:2008; ASTM C597:2009; EN 12504-1:2012; JIS A1155:2012
221	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng PP thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
222	Thí nghiệm gia tải kết cấu bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
223	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D2586; ASTM D 6951:2009
224	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT, CPTu)	TCVN 9352: 2012; TCVN 9846:2013; ASTM D3441; ASTM D5778
225	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194; AASHTO T235; BS 1377-9; GB50007; BG 50021
226	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
227	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9357:2012, BS EN 12504-4:04; ASTM C597:09
228	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:2012; TCVN 9364:12; TCVN 9400:12; TCVN 9399:12; TCVN 9398:12; ASTM D6230
229	Thử nghiệm hệ thống nối đất, chống sét	TCVN 9385:12; BS 6651; ASTM G187, BS 5930
230	Xác định lực liên kết cốt thép, Bu lông trong bê tông	TCVN 9490:2012; ; ASTM D4435; ASTM C900; ASTM E488; ASTM E1512
231	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586:92
232	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22TCN 355-06; ASTM D2579; ASTM D1558; ASTM D2573; AASHTO T223
233	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-92; BS 1377 part9-4.3
234	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
235	Xác định khối lượng thể tích của đất và đá tại hiện trường	TCVN 8729:2012; ASTM D4914, ASTM D5030

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
236	Xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
237	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2012
238	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa; Đo lún công trình; chuyển dịch ngang; đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 9400:2012; TCVN 9360:2012; TCVN 9399:2012; TCVN 8869:2011; TCVN 9398:2012; TCVN 9364:2012; ASTM D4767-5
239	Xác định độ thấm nước của đất bằng phương pháp ép nước trong hố khoan	TCVN 9149:2012
240	Kiểm tra sức chịu tải của neo và bulong trong bê tông	BS 1881-207:1992
241	Xác định lớp phủ kim loại - Đo chiều dày lớp phủ - Phương pháp quang phổ tia X	TCVN 10310:2014; ISO 3497:2000
242	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng phương pháp không phá hủy	TCVN 9406:2012; ASTM A123-02
243	Thử áp lực nước bê tông	AASHTO T280:94
244	Xác định sức kháng trượt của đá	ASTM D4554-90
245	Quy trình thử nghiệm cầu: Đo chuyển vị, độ võng, ứng suất	22TCN 170-87
THỬ NGHIỆM GÓI CẦU		
246	Độ cứng shore A; Mô đun trượt; Cường độ chịu kéo; Độ giãn dài Biến dạng nén dư; Lão hóa nhiệt; Tỷ lệ thay đổi độ cứng shore A; Tỷ lệ thay đổi cường độ chịu kéo; Lão hóa ozon; Cường độ kết dính; Thí nghiệm kéo bóc Biến dạng nén; Góc xoay; thí nghiệm nén; hệ số ma sát; lực đẩy ngang	TCVN 10308:2014; TCVN 10269:2014; ASTM D4014
THÍ NGHIỆM GẠCH, GẠCH BÊ TÔNG, ĐÁ ỐP LÁT		
247	Gạch đất sét nung: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng, Xác định độ rỗng; Xác định độ thoát muối; Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355:09; AASHTO T32 ; ASTM C67
248	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
249	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:99; ASTM C140
250	Bê tông bọt, bê tông khí chưng áp và không chưng áp: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Xác định kính thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt; Xác định cường độ nén; độ ẩm và khối lượng	TCVN 9030:2017 TCVN 7959:2017; TCVN 9029:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	thể tích khô; Xác định độ co khô; độ hút nước và hệ số dẫn nhiệt.	
251	Gạch Terrazzo, gạch lát hóa xi măng: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn, bền băng giá, hệ số ma sát.	TCVN 7744:2013; BS EN 13748
252	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
253	Gạch Granito: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt, độ mài mòn	TCVN 6074:1995
254	Gạch gốm ốp, lát: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt; độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích; độ bền uốn và lực uốn gãy; độ bền va đập; độ mài mòn sâu và mài mòn bề mặt; hệ số giãn nở nhiệt dài; độ bền sốc nhiệt; hệ số giãn nở âm; độ bền rạn men đối với gạch men; độ bền băng giá; độ bền hóa học; độ bền chống bám bẩn; độ thô chi và cadimi của gạch phủ men; sự khác biệt nhỏ về màu; hệ số ma sát; độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415:2016; TCVN 6885:2001
255	Gạch granite, đá granite ốp, lát tự nhiên: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; độ hút nước và khối lượng thể tích; độ bền uốn; độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016; TCVN 6415:2016
256	Gạch ốp, lát đá nhân tạo: Kiểm tra sai lệch kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt; độ hút nước; lực uốn gãy và độ bền uốn; độ bền băng giá, độ bền chống bám bẩn, độ bền mài mòn sâu; độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 8057:2009; TCVN 6415:2005
257	Gạch thủy tinh: Khối lượng thể tích, độ bền xung nhiệt, độ bền nước	TCVN 1044:2011 (ISO 4787:2010); TCVN 1045:1988; TCVN 1046:2004 (ISO 719:1985)
258	Ngói lợp: xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng trên 1m ² ngói bão hoà nước	TCVN 4313: 1995
	VẬT LIỆU CHỊU LỬA	
259	Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường; khối lượng riêng; khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp biểu kiến và độ xốp thực; Xác định độ co, nở phụ sau khi nung; Xác định nhiệt độ biến dạng	TCVN 6530:2007

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	dưới tải trọng, xác định độ mài mòn ở nhiệt độ thường; Xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt.	
	GỖ	
260	Xác định chỉ tiêu gỗ tự nhiên; độ ẩm, khối lượng thể tích, giới hạn bền khi uốn tĩnh, mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh, giới hạn bền nén, ứng suất song song thớ, giới hạn bền kéo	TCVN 8048 : 2009
261	Xác định chỉ tiêu gỗ nhân tạo: Kích thước, độ vuông góc và thẳng cạnh, độ ẩm	TCVN 11904 : 2017
262	Xác định khối lượng thể tích, độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước, mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh, độ bền kéo vuông góc với mặt ván, độ bền ẩm, chất lượng dán dính của ván gỗ dán, độ bền bề mặt, lực bám đinh vít, độ chống mài mòn, mài mòn sàn gỗ	TCVN 7753:07; TCVN 7756:2007; TCVN 7755:07; BS EN 13329:2016; ASTM C217
263	Gỗ ghép bằng thanh keo: Xác định kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, mô đun đàn hồi, độ bền kéo, bền nén, trượt dọc thớ	TCVN 8574:2010
264	Gỗ: Xác định hút độ ẩm, khối lượng thể tích, độ bền uốn tĩnh, cường độ nén, ứng suất kéo	TCVN 8046:2009; TCVN 13707:2023
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, uPVC, PPR, HDPE, PE VÀ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA		
265	Tác động của axit sunfuric	TCVN 6037 : 1995
266	Xác định thông số kích thước hình học, độ dày, oval	TCVN 6150:03; TCVN 6145: 2007 (ISO 3126:2005); TCVN 6148:07; TCVN 8491:11; TCVN 7305 :2008; DIN 8078:08; DIN 8077:1999
267	Độ bền với áp suất trong, độ bền áp suất thủy tĩnh, áp lực nén ngoài, thử độ kín ống	TCVN 6149:07; TCVN 6041:96; ASTM D 1599-14; DIN 8077:99, DIN 8078:08; ISO 1167-1:07
268	Ống và phụ tùng nối bằng PVC: Xác định tỷ trọng, hệ số dẫn nở nhiệt, độ bền kéo đứt, nhiệt độ làm việc tối đa, modul đàn hồi, điểm mềm vicat, điện trở suất bề mặt, độ bền áp suất trong, độ bền va đập bên ngoài	TCVN 6151 : 2002; TCVN 8491 : 2011
269	Nhiệt độ hóa mềm vicat	TCVN 6147:03; TCVN 6147:2003; ISO 2507; BS EN 727:1995; ASTM 1525-09; BS EN 478:1995; DIN 8078:08

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
270	Xác định độ bền kéo, độ bền uốn, độ bền va đập, độ cứng vòng, độ cứng đàn hồi, sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 7434:04; TCVN 6144:03; TCVN 8850:11 (ISO 9969:2007); TCVN 8492 : 2011; TCVN 6148 : 2007 ; TCVN 6017:2015; TCVN 8491 : 2011; ASTM D 638-14, ASTM D 3039-14; DIN 8078:08; DIN 8077:1999; BS EN 1401-1:09; BS EN 743:1995, EN 744:1996; ISO187:2010; ASTM D 790-03
271	Kích thước hình học; Nén bẹp; Xác định độ bền trong môi trường hoá chất, thử độ bền nén	TCVN 6145 :2007; TCVN 9070: 2012 ; TCVN 8492: 2011 ; TCVN 7997 : 2009
272	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Kích thước hình học, độ biến dạng không vỡ; Tính uốn cong, độ va đập, độ bền kéo đứt, thử nén	TCVN 7305:08; TCVN 9070:12; TCVN 7997:09; TCVN 8699:11
KHUNG XƯƠNG		
273	Khung xương trần thạch cao xác định: Sai lệch kích thước, lực kéo đứt cụm liên kết, thử tải khung trần thạch cao	JIS G3202; JIS H0401; ASTM A370; ASTM C635; ASTM C645; ASTM E376; TCVN 12694:20
THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CỐT SỢI		
274	Tấm thạch cao xác định: Độ hút nước, độ cứng góc cạnh, gờ, cường độ chịu uốn, độ biến dạng ẩm, độ kháng nhỏ đinh của tấm thạch cao, độ hút nước bề mặt	TCVN 8256:09; TCVN 8257:09; TCVN 13560:2022; ASTM C473-17; BS EN 520: 2004 ; ASTM C471M; ASTM C1396/C1396M; EN520; BS EN 520
275	Thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý của khung xương thạch cao; cường độ chịu tải khung xương	ASTM C645:11; ASTM E376:03; ASTM C635/C635M:17
276	Thử tải khung trần	TCVN 12694:2020; ASTM C635/C635M-22, ASTM E3090/E3090M-22
277	Xác định hàm lượng nước liên kết	TCVN 8654:2011; ASTM C471
THỬ NGHIỆM BỘT BẢ, BỘT TRÉT TƯỜNG		
278	Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, độ giữ nước, độ bền nước, độ cứng bề mặt, độ bám dính với nền, độ co ngót, hàm lượng anhydric sunfuric	TCVN 7239:2014
THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG		
279	Kiểm tra sai lệch chiều dày; Xác định khuyết tật ngoại quan, dung sai chiều dày kính; Xác định độ cong vênh; Độ bền chịu nhiệt cao	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 7364:2018; TCVN 8048:2009; ASTM E797; ASTM C1651
280	Độ vỡ mảnh; Ứng suất bề mặt	TCVN 7455:2013
281	Xác định độ bền va đập bằng rơi bi, độ bền va đập bằng con lắc	TCVN 7368:2013; ASTM F1233; EN 2543-4
THỬ NGHIỆM SƠN VÀ LỚP PHỦ		
282	Xác định độ nghiền mịn	TCVN 2091:2015 (ISO 1524:2013); ASTM

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		D14758
283	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:2013 (ISO 2431:2011); ASTM D1475
284	Xác định độ phủ, chiều dày sơn	TCVN 2095:1993; ASTM D1475
285	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015 (ISO 9117:2009); ASTM D1475
286	Phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015 (ISO 2409:2013); ASTM D1475, D4541
287	Thử uốn	TCVN 2099:2013 (ISO 1519:2011)
288	Thử biến dạng nhanh (độ bền va đập)	TCVN 2100:2013 (ISO 6272:2011)
289	Xác định độ bóng của màng phản quang của màng sơn	TCVN 2101:2016; ASTM D1475
290	Xác định màu sắc	TCVN 2102:08 (ISO 3668: 1998); ASTM D6628
291	Xác định khối lượng riêng	TCVN 10237-1:13 (ISO 2811-1:11)
292	Sơn tường dạng nhũ tương: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, độ bền rửa trôi của màng sơn, độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653: 2012; TCVN 8652: 2012
293	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại: Xác định độ mất màu; độ tích bụi; độ thay đổi độ bóng; độ mài mòn; độ rạn nứt; độ đứt gãy; độ phồng rộp; độ tạo vảy và bong tróc; độ phân hoá; độ thay đổi màu; mức độ phát triển của nấm và tảo	TCVN 8785:2011
294	Lớp phủ mặt kết cấu: Xác định cường độ bám dính sơn, độ bóng màng sơn, độ cứng sơn bằng phương pháp bút chì	TCVN 9349:2012; ASTM D4541
SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG		
295	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước xác định: độ mịn, độ chống loang màu, độ phản quang, độ phát sáng, độ mài mòn, độ chịu dầu, độ chịu muối	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011
296	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo xác định: Hàm lượng chất tạo màng, phân loại cỡ hạt và xác định hàm lượng hạt thù tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ chống trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn, các chỉ tiêu thử nghiệm hiện trường, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:2011
297	Phân cấp hạt thủy tinh, độ tròn	BS 6088
298	Chiều dày, màu sắc vạch sơn	TCVN 2102 : 2008 (ISO 3668 : 1998); TCVN 9760:2013 (ISO 2808:2007); ASTM D6628
TẮM COMPACT, TẮM ALUMINIUM		

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
299	Xác định kích thước, độ bền kéo nén, độ bền va đập	ASTM D1621:00; ASTM D5628: 96; ISO 4586:04
TẤM COMPOSITE		
300	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4501:2014
301	Xác định độ bền kéo nén uốn, độ bền va đập	ASTM D1505
302	Xác định nhiệt hoá mềm, nhiệt độ biến dạng, sự thay đổi kích thước khi gia nhiệt, độ bền hoá chất, độ bền ngâm nước sôi	ASTM 638:02
SỢI THỦY TINH		
303	Xác định độ ẩm, khối lượng dài, hàm lượng chất kết dính, đường kính trung bình, độ xe của sợi, lực kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7739:2007
BÊ TÔNG CHỊU NHIỆT		
304	Xác định khối lượng thể tích sau khi nung; Xác định cường độ nén sau khi nung; Xác định độ thay đổi chiều dài sau khi nung	ASTM C134; ASTM C133; ASTM C113
TẤM TƯỜNG RỔNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN THEO CÔNG NGHỆ ĐÙN ÉP		
305	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật cho phép, độ hút nước, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016; TCVN 7575-2:2007
TẤM 3D DÙNG TRONG XÂY DỰNG		
306	Xác định độ bền nén uốn, độ chịu lửa, độ cách âm trong không khí	TCVN 7575:2007
THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE) POLY (VINYL CLORUA) KHÔNG HÓA DỄ (PVC-U) DÙNG ĐỂ CHẾ TẠO CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI		
307	Xác định độ bền va đập bi rơi của thanh profile chính; Xác định ngoại quan sau khi lưu hóa nhiệt ở 150oC; Xác định độ ổn định kích thước sau khi lưu hóa nhiệt ở 150oC; Xác định độ bền góc hàn thanh profile, độ lọt khí, lực đóng, thử nghiệm đóng và mở lại	TCVN 7452:2004; BS EN 477; BS EN 478; BS EN 479
THỦ VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT		
308	Xác định kích thước, độ bền uốn, khối lượng thể tích và độ xốp thực, độ bền nén ở nhiệt độ thường, độ dẫn nhiệt bằng phương pháp tấm phẳng	TCVN 7950:2008; TCVN 7949:2008
THỬ NGHIỆM SỬ VỆ SINH		
309	Kiểm tra ngoại quan và kích thước sai lệch của sản phẩm, xác định độ hút nước, kiểm tra độ bền nhiệt, kiểm tra độ bền hóa của men, kiểm tra độ bền rạn men, độ cứng bề mặt men, khả năng chịu tải	TCVN 5436:2006
TẤM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG		
310	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, lực uốn gãy, khối lượng thể tích, thời gian xuyên nước	TCVN 4435:2000
HỆ SỐ CHẤT KẾT DÍNH GỐC NHỰA EPOXY CHO BÊ TÔNG		

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
311	Độ chảy sệt, thời gian tạo gel, cường độ dính kết, độ hấp thụ nước sau 24h, nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng uốn, khả năng thích ứng nhiệt, hệ số co ngót sau khi đóng rắn, cường độ chịu nén ở điểm chảy, modul đàn hồi khi nén ở 7 ngày, cường độ chịu kéo ở 7 ngày, độ giãn dài khi đứt, cường độ liên kết	TCVN 7951:2008, TCVN 7952:2008; ASTM C881-20, C884-16, C1404-98, D570-98, D638-14, D648-18, D695-15, D2393-86
THỬ NGHIỆM DÂY, CÁP VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN TRONG XÂY DỰNG DẪN DỤNG		
312	Xác định đường kính, tiết diện sợi đồng, chiều dày lớp cách điện, chiều dày lớp vỏ bọc, điện trở ở 20°C, thử kéo, đường kính ruột dẫn, đường kính dây	TCVN 6612:2007; TCVN 5935:2013; TCVN 6610:2014
313	Dây điện và dây tín hiệu: đường kính sợi đồng, chiều dày lớp cách điện, vỏ bọc, điện trở dây dẫn, khả năng chống cháy, thử kéo dây	TCVN 6614:2008; TCVN 6099:2007
314	Phụ kiện điện hạt công tắc, ổ cắm, đế nhựa: kích thước hình học, đường kính vết lõm khi nén	TCVN 6480:2008; IEC 60884
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM, MÀNG CHỐNG THẨM		
315	Xác định khối lượng đơn vị	TCVN 8221:2009; TCVN 8042:2009; ASTM D5261:10, ISO 9864, ASTM D3776:09
316	Độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199:11; ASTM D1777; ASTM D374; ISO 9863
317	Xác định lực kéo giặt và độ giãn dài kéo giặt	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632:08
318	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533:09
319	Xác định lực xuyên thủng (CBR)	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241:09, ISO12236, BS6906-4, DIN 54307
320	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833
321	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786
322	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751:93, ISO 12956
323	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 8485:2010; ASTM D4595:09; ISO 10319; ASTM D5035; ISO 13934
324	Xác định độ thấm đơn vị	TCVN 8487:2010; ASTM D4491:09; ISO 11058; BS6906/3
325	Xác định khả năng chống chọc thủng (PP rơi côn)	TCVN 8484:2010; ISO 13433:06; EN 918 : 1995 E, BS6906/6
326	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884:09, ISO 10320
327	Xác định đường kính sợi chỉ, cường độ chịu kéo, độ giãn dài	ASTM D2256; ASTM D204
328	Khả năng thoát nước dưới áp lực	ASTM D4716:2008, ISO 12958
329	Thí nghiệm chống mài mòn	ASTM D4886; EN ISO 12947-2
LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT		
330	Xác định tỷ trọng, hàm lượng cacbon đen, chiều dày tạo nhám, cường độ mối hàn, cường độ chịu kéo, độ dẫn dài	ASTM D6637; ASTM D1505; ASTM D1603; ASTM D5199; ASTM D6392

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
MÀNG HDPE, GIẤY DẦU		
331	Xác định tỷ trọng, chiều dày tạo nhám, cường độ mối hàn, chiều dài; Cường độ chịu kéo khi đứt; giãn dài khi đứt; cường độ chịu kéo tại điểm uốn; giãn dài tại điểm uốn; Độ bền xé; Độ bền chọc thủng; Hàm lượng carbon đen	ASTM D6637; ASTM D1505; ASTM D1603; ASTM D5199; ASTM D6392; ASTM D6693; ASTM D1004; ASTM D4833
332	Xác định cường độ chịu cắt, chịu bóc mối hàn màng chống thấm	ASTM D6392-12
333	Xác định tỷ trọng	ASTM D792
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM - BĂNG CẢN NƯỚC, THANH TRƯỞNG NỖ, GIOĂNG CAO SU		
334	Sơn bitum cao su chống thấm: Xác định độ dính bám, thời gian khô, độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, độ bền lâu	TCVN 6557:2000
335	Tấm chống thấm CPE: Xác định độ dày, độ bền bóc tách mối dán, tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70 độ C, xác định độ bền trong môi trường vi sinh, độ bền trong môi trường hóa chất	TCVN 9409:2014
336	Cường độ kéo, giãn dài, độ cứng Shore, độ kháng kiềm, độ dày, tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70 ^o C, màu sắc, độ thấm nước, độ bền xé rách, Khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 4509:2006; TCVN 1595:2007; TCVN 9409: 2014; TCVN 9407: 2014; TCVN 1597: 2006; TCVN 4866: 2013 (ISO 2781:2008); ASTM D412; ASTM D624; ASTM D1298; BS EN 14891:2007
337	Xác định biến dạng dư khi giãn dưới độ giãn dài không đổi và biến dạng dư khi giãn, độ giãn dài, độ rã dưới tải trọng giãn không đổi	TCVN 10531:2014
338	Băng chặn nước PVC: Xác định sai lệch kích thước, khối lượng riêng, cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, độ cứng shore, độ bền hóa chất, tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt, khối lượng riêng	TCVN 4509:2013 (ISO 37:11); TCVN 1591-1:2013; TCVN 9409-3:2014; TCVN 4866: 2013 (ISO 2781: 1988); TCVN 9407:2014; TCVN 7434-1:2020 (ISO 6259-1:2015); ASTM D412; JIS K 7112:99
339	Thí nghiệm tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt, độ bền chọc thủng và kháng va đập, độ bền nhiệt	TCVN 9067:2012; EN 1928; EN 129697; EN 1110; ASTM D5636, D5147, D4551;
340	Cao su lưu hóa nhiệt dẻo: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài, độ cứng Shore A, màu sắc, độ dày, khối lượng riêng, độ thấm nước, độ dính bám, độ bền nhiệt, độ bền xé rách	TCVN 1595:2007; TCVN 4866:13; TCVN 12419:18; TCVN 9810:13; ASTM D412; TCVN 4867: 2018; ISO 183: 2016; ASTM C1583; D903; 2240-15; D412; ISO 2781:2008; ISO 183:2008; ISO 37: 2017; ISO 188: 2011
341	Silicon xảm khe: Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng Shore A, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:2009
342	Vật liệu chèn khe: Xác định độ phục hồi, khả năng	AASHTO M33/M153/M213; TCVN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	chịu nén, khối lượng riêng	11414:16
343	Vật liệu bảo vệ mặt bê tông: Tỷ trọng, độ ph, độ thấm hơi nước, độ bám dính, độ bền hóa chất, độ thâm nhập, độ hút nước, độ bền kiềm, độ bền va đập	TCVN 11839:2017; EN 1504-2; EN 1062:2004; BSEN 13529:2003
344	Màng chống thấm: Xác định độ kéo, độ giãn dài; Xác định tỷ trọng, cường độ xé rách, xác định hệ số thấm, độ ổn định kích thước, khả năng tạo cầu vết nứt; chiều dày; Khả năng chống thấm tại 60kPa	ASTM D6693; EN 12311; EN 1849-1; EN 1928; ASTM D1505, ASTM D1004; ASTM D5385; ASTM E96, ASTM D1603, ASTM D1204, ASTM C1305

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo quyết định số 0204/2026/QĐ-HTM, ngày 02/04/2026 của Công ty cổ phần Tư vấn khảo sát và Kiểm định xây dựng HTM)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật
1	Máy thử độ bền nén TYA-2000; thang đo (0-2000)kN	Bộ	1	TQ	2000kN
2	Máy thử độ bền nén DYE-3000; thang đo (0-3000)kN	Bộ	1	TQ	3000kN
3	Máy thử độ bền kéo nén WE-1000B; 3 thang đo (0-200)kN; (0-500)kN; (0-1000)kN	Bộ	1	TQ	1000kN
4	Máy kiểm tra kéo uốn nén đa năng WDW-100D; thang đo (0-100)kN	Bộ	1	TQ	100kN
5	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi Chum; phạm vi đo (0-150)m	Bộ	1	Israel	(0-150)m
6	Thiết bị kiểm tra cọc động PDA-PAX kiểu 8G số 5732LE	Bộ	1	Mỹ	
7	Thiết bị thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT kiểu PIT-Q số 4616CF	Bộ	1	Mỹ	
8	Búa PDA (đúc từ thép tấm) - Thiết bị kiểm tra cọc động PDA PDA-PAX	Bộ	3	VN	
9	Máy đo điện trở 4102A, 3 thang đo (0-12) Ω ; (0-120) Ω ; (0-1200) Ω	Bộ	1	Thái Lan	(0-1200) Ω
10	Máy đo độ dày lớp phủ bề mặt vật liệu EC-900	Cái	1	TQ	
11	Búa thử cường độ bê tông HT-225	Cái	1	TQ	
12	Thiết bị siêu âm định vị cốt thép trong bê tông; đo chiều dày lớp phủ bê tông, model: HC-GY31	Cái	1	TQ	
90	Máy kiểm tra khuyết tật mối hàn, model: GTJ-U610	Bộ	1	TQ	
13	Gông từ kiểm tra khuyết tật mối hàn Y-2	Cái	1	TQ	
14	Dụng dịch kiểm tra vết nứt mối hàn SM-15	Bình	6	TQ	
15	Sơn từ dùng kiểm tra vết nứt mối hàn MP-35	Bình	6	TQ	
16	Thiết bị thử độ nhỏ của bulong và neo	Cái	1	TQ	
17	Bộ ngàm nhỏ thép hiện trường	Cái	4	TQ	
18	Cờ lê lực AYB150-800N 3/4	Cái	1	TQ	
19	Kích thủy lực	Quả	12	Nhật Bản, TQ	
20	Đồng hồ áp 60MPa	Cái	12	TQ	60MPa
21	Bơm tay	Cái	8	TQ	
22	Đế từ	Cái	20	TQ	
23	Đồng hồ so (0-50)mm, d=0.01mm Cơ	Cái	20	TQ	(0-50)mm
24	Máy khoan rút lõi bê tông DCA AZZ02-200S	cái	1	TQ	

25	Máy thử thấm bê tông HS-40, (0-4)Mpa, Trung Quốc	Cái	2	TQ	(0-4)Mpa
26	Bộ gá thấm cho máy thử thấm bê tông + 6 khuôn đúc mẫu bê tông thử thấm kích thước 15x15mm	Bộ	2	TQ	
27	Bộ thí nghiệm Bentonite	Bộ	1	TQ	
28	Bộ thiết bị xác định mất nước và độ dày áo sét của Bentonite ZNS-2	Bộ	1	TQ	
29	Máy đầm Proctor tự động JZ-2D	Bộ	1	TQ	
30	Bộ cối, chày Proctor tiêu chuẩn	Bộ	2	VN	
31	Bộ cối, chày Proctor cải tiến	Bộ	2	VN	
32	Máy thử mài mòn Los Angeles MH-II	cái	1	TQ	
33	Máy nén tam liên WG-1C-220V	Bộ	1	TQ	
34	Máy cắt đất 2 tốc độ EDJ-1(JZ), (0-1.2)kN	Cái	1	TQ	(0-1.2)kN
35	Thiết bị xác định giới hạn chảy Casagrande của đất	Bộ	2	TQ	
36	Tấm kính xác định giới hạn dẻo	tấm	2	TQ	
37	Tỷ trọng kế 152H	cái	1	TQ	
38	Bình tam giác 100ml, 250ml, 500ml, 1000ml	Cái	20	VN	
39	Ống đong 100ml, 250ml, 500ml, 1000ml	Cái	20	VN	
40	Hộp tôn 40x60x5cm	Cái	2	VN	
41	Dao vòng 61.8x20mm	Cái	40	TQ	
42	Búa cao su	Bộ	1	VN	
43	Tủ sấy 101-1, phạm vi đo (0-300)°C	Cái	1	TQ	(0-300)°C
44	Tủ sấy 101-2, phạm vi đo (0-300)°C	Cái	2	TQ	(0-300)°C
45	Hộp nhôm đựng mẫu 35x55mm	Cái	100	VN	
46	Bộ sàng D300 mm	Bộ	5	TQ	
47	Máy trộn vữa xi măng JJ-5	Bộ	1	TQ	
48	Máy nén CBR Nanjing (0-50)kN	Bộ	1	TQ	(0-50)kN
49	Cung lực (0-50)kN TQ	Bộ	1	TQ	(0-50)kN
50	Cung lực (0-30)kN TQ	Bộ	1	TQ	(0-30)kN
51	Bộ khuôn CBR	Bộ	6	VN	
52	Đĩa đệm CBR	Bộ	6	TQ	
53	Thước thoi dẹt	Cái	1	VN	
54	Máy hút chân không 2XZ	Bộ	1	TQ	
55	Bình hút chân không	Bộ	1	TQ	
78	Thiết bị xác định hàm lượng bùn bụi sét của cốt liệu lớn	Cái	1	VN	
79	Thiết bị xác định hàm lượng bùn bụi sét của cốt	Cái	1	VN	

	liệu nhỏ				
56	Bộ xác định thể tích xốp của cốt liệu nhỏ	Bộ	1	VN	
57	Thùng đong 1l, 2l, 3l, 5l, 10l, 15l	Cái	6	VN	
58	Sàng độ mịn xi măng 0.045mm	cái	1	VN	
59	Gá uốn mẫu xi măng	Bộ	1	TQ	
60	Gá nén mẫu xi măng	Bộ	1	TQ	
61	Máy mài mòn bề mặt gạch ceramic LM-8, tốc độ 300 vòng/phút	Bộ	1	VN	300 vòng/phút
62	Bộ gá uốn gạch đa năng	Bộ	2	VN	
63	Bộ gôi uốn gạch 500x500	Bộ	1	VN	
64	Bộ gôi uốn các cỡ của Việt Nam	Bộ	1	VN	
65	Bộ gá kéo bulong Việt Nam	Bộ	1	VN	
66	Bộ xi lanh nén đập D150	Bộ	1	TQ	
67	Bộ xi lanh nén đập D75	Bộ	1	TQ	
68	Bộ gôi uốn thép các cỡ của Việt Nam kèm 2 búa uốn	Bộ	1	VN	
69	Cối chà sứ f16	Bộ	1	TQ	
70	Khay nhôm 17x26cm	Cái	12	VN	
71	Khuôn đúc mẫu bê tông (15x15x15) bằng nhựa	cái	70	VN	
72	Khuôn đúc mẫu bê tông 15x15x15 bằng thép, kép 3	Cái	5	VN	
73	Khuôn đúc mẫu vữa xi măng 40x40x160mm, Trung Quốc	Bộ	18	TQ	
74	Khuôn trụ bê tông 15x30cm bằng nhựa dạng 2 mảnh	cái	27	VN	
75	Đế capping	Bộ	2	VN	
76	Tấm cao su capping	Cái	6	VN	
77	Cân phân tích FA2204E 220g/0.0001g	Cái	1	TQ	220g/0.0001g
78	Cân đĩa điện tử Ohaus-Mỹ, 30kg, d=1g R21PE30	Cái	1	Mỹ	3kg
79	Cân ALC 15kg ± 0.5g	Cái	2	Nhật Bản	15kg
80	Cân kỹ thuật đếm 15kg, d=0.1g, Taiwan GC17	Cái	2	Đài Loan	
81	Cân đĩa điện tử Nhật Bản, 6200g, d=0.01g DJ-6202	Cái	1	Nhật Bản	
82	Cân đĩa điện tử 15kg, d=0.1g, Taiwan GC-27	Cái	1	Đài Loan	
83	Bàn cân thủy tĩnh	Bộ	1	TQ	
84	Cân điện tử 5kg d=0,01g, model: B50002	Cái	1	TQ	
85	Bộ phễu rót cát hiện trường	Bộ	5	VN	
86	Bộ dao đai xác định dung trọng hiện trường	Bộ	10	VN	

87	Cát tiêu chuẩn	túi	50	VN	
88	Thước đo độ bằng phẳng 3m	Bộ	1	VN	
89	Cần Benkelman	Cái	1	TQ	
90	Bay tròn	Bộ	3	VN	
91	Chảo trộn mẫu	Bộ	3	VN	
92	Giấy lọc	Tờ	50	VN	
93	Muôi xúc bằng inox	Cái	2	VN	
94	Máy cắt sắt, gạch Makita M2400B	Bộ	1	Nhật Bản	
95	Dao cắt mẫu cao su, nhựa,... dùng cho máy cắt mẫu cao su dạng nén	Cái	1	VN	
96	Máy khoan và vặn vít dùng pin (12kV max)	Bộ	1	TQ	
97	Máy cắt sắt, gạch Makita M2400B	Cái	2	TQ	
98	Máy khoan M0601B	Bộ	1	Thái Lan	
88	Bộ côn thử độ sụt bê tông bằng inox	Bộ	4	VN	
89	Máy đo điện trở Meiruike RK2511BL (0.1mΩ – 50.00KΩ)	Bộ	1	TQ	
91	Khối chuẩn VI	Bộ	1	TQ	
92	Nhiệt kế điện tử	Cái	1	TQ	
93	Thước cặp điện tử Insize 1108-200 (dải đo 0-200mm)	Cái	1	TQ	
94	Panme điện tử ngoài Insize 3109-25A (dải đo 0-25mm)	cái	1	TQ	
95	Máy đầm Marshall tự động (LHMJ-II)	Bộ	1	TQ	
96	Thiết bị xác định độ lún của nhựa đường SZR-3	Bộ	1	TQ	
97	Thiết bị đo hóa mềm của nhựa đường SYD-2806	Bộ	1	TQ	
85	Máy chiết nhựa ly tâm 1500g DLC-3	Cái	1	TQ	
86	Máy nén marshall điện tử FY-3A	Bộ	1	TQ	
87	Máy lắc sàng dùng để phân loại cỡ hạt trong phòng ZBSX-92A	cái	1	TQ	
88	Lò nung	Bộ	1	TQ	
89	Bể ổn nhiệt	Bộ	1	TQ	
90	Thiết bị đo giãn dài nhựa đường	Bộ	1	TQ	
91	Bộ dụng cụ Vicat Trung Quốc	Bộ	1	TQ	
92	Máy đo độ PH điện tử hiệu Hanna HI 98107	Cái	1	Romania	
93	Nhớt kế VEBE	Bộ	1	TQ	
94	Thiết bị xác định độ chảy của vữa EN445	Bộ	1	TQ	
95	Kính lúp	Cái	1	TQ	
80	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	Bộ	1	VN	

81	Bộ khung giá thí nghiệm khung xương trần thạch cao (Trọn bộ bao gồm khung. 4 Giá treo. 80 Quả tải tiêu chuẩn theo các cấp tải tiêu chuẩn. Đệ từ 2 cái. Đồng hồ so 0-10mm 2 cái) Việt Nam	Bộ	1	VN	
82	Thiết bị thí nghiệm roi côn vải địa	Bộ	1	TQ	
29	Bộ đo độ cứng thang Mohs Dùng để đo độ cứng của vật liệu gạch, đá, kim loại	Bộ	1	TQ	
30	Dụng cụ thử độ bám dính của màng sơn bằng phương pháp cắt bề mặt, model: QHF	Bộ	1	TQ	
31	Thiết bị xác định độ bền va đập của màng sơn QCJ-100 chiều dài 1000mm	Bộ	1	TQ	
32	Thiết bị kiểm tra độ mịn sơn, dải đo: (0-100) μ m; Độ chia 5 μ m	Bộ	1	TQ	
33	Thiết bị đo độ cứng màng sơn bằng bút chì QHQ-A	Bộ	1	TQ	
34	Thiết bị đo chiều dày sơn kẻ đường STT-950A (0- 12.5)mm; d= 0.01mm	Bộ	1	TQ	
35	Thiết bị con lắc Anh kiểm tra độ chống trơn trượt và ma sát bề mặt, model BM-III	Bộ	1	TQ	
36	Thiết bị đo độ ẩm vật liệu testo 606-1	Cái	1		
37	Thiết bị thử va đập kính bằng phương pháp con lắc (túi bi)	Bộ	1	TQ	
38	Thiết bị thử va đập kính bằng phương pháp bi roi TA-35	Bộ	1	TQ	
39	Máy thủy bình Sokkia B40A	Bộ	1	Nhật Bản	

DANH SÁCH NHÂN SỰ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
 (Kèm theo quyết định số 0204/2026/QĐ-HTM, ngày 02/04/2026 của Công ty cổ phần Tư vấn
 khảo sát và Kiểm định xây dựng HTM)

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Công việc được giao hiện nay
1	Đỗ Viết Thủy	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư xây dựng dân dụng công nghiệp - Chứng chỉ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng chỉ Thí nghiệm cơ lý Bê tông và Vật liệu xây dựng 	Giám đốc, thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
2	Phạm Văn Mùa	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư kỹ thuật địa chất - Chứng chỉ Quản lý phòng thí nghiệm - Chứng chỉ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng chỉ Bê tông, nhựa và Vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường 	PGĐ, Trưởng phòng thí nghiệm
3	Đỗ Viết Vượng	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư xây dựng dân dụng công nghiệp - Chứng chỉ Quản lý phòng thí nghiệm - Chứng chỉ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng chỉ Bê tông, nhựa và Vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường 	Phó phòng thí nghiệm
4	Đỗ Quang Vũ	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Bê tông, nhựa và Vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường - Chứng chỉ thử nghiệm tính chất cơ lý của Thép xây dựng - Chứng chỉ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc 	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
5	Lương Thị Thanh	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân địa chất - Chứng chỉ Thí nghiệm cơ lý Bê tông và Vật liệu xây dựng - Chứng chỉ Thí nghiệm về phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường 	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường

6	Trần Thị Phương Huyền	- Chứng chỉ Thí nghiệm về phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
7	Lê Thị Thu Phương	- Kỹ sư địa chất thủy văn - ĐCCT - Chứng chỉ Thí nghiệm về phương pháp xác định thành phần hóa học vật liệu xây dựng, nước và các tác nhân ăn mòn bê tông	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
8	Nguyễn Văn Trường	- Kỹ sư Xây dựng cầu đường - Chứng chỉ Thí nghiệm về phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường - Chứng nhận Thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
9	Phạm Quang Anh	- Chứng chỉ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng nhận Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
10	Nguyễn Huy Hải	- Chứng chỉ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng chỉ xác định tính chất cơ lý của Vật liệu xây dựng	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
11	Phạm Văn Tuấn	- Chứng chỉ kiểm tra khuyết tật mỗi hàn bằng phương pháp siêu âm, từ tính, thẩm thấu	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường

DANH SÁCH TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG ĐANG HOẠT ĐỘNG
(Kèm theo quyết định số 0204/2026/QĐ-HTM, ngày 02/04/2026 của Công ty cổ phần Tư vấn
khảo sát và Kiểm định xây dựng HTM)

STT	Dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Cầu Nghìn - IDICO	Khu công nghiệp Cầu Nghìn, Hưng Yên	

